

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: /UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh trong
tháng 07 năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 07 năm 2026, (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, NN&MT, GD&ĐT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- CVP, PVP TH;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh

BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 7 năm 2026

(Kèm theo Công văn số: /UBND-KTTH ngày / /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính); UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 7 năm 2026, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 7 NĂM 2026

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 7 năm 2026 giảm 0,3% so tháng trước; tăng 5,51% so với cùng kỳ năm trước; tăng 3,22% so với tháng 12 năm trước; bình quân 7 tháng đầu năm 2026 tăng 4,99% so với cùng kỳ, cụ thể như sau:

(i) Diễn biến CPI tháng 7/2026 của một số nhóm hàng chính so với tháng trước

So với tháng trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng: Tăng cao nhất là nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,71%¹; tiếp theo là nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,23% do tăng ở nhóm đồ dùng bằng kim loại tăng 0,89%; nhóm Thông tin và truyền thông tăng 0,13% cụ thể là nhóm dịch vụ viễn thông tăng 0,16 %; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,11%²; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,10% do một số mặt hàng tăng giá theo nhà sản xuất; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch; nhóm May mặc, mũ nón và giày dép cùng tăng 0,01%. Còn lại có 3 nhóm chỉ số giá giảm gồm: nhóm Đồ uống và thuốc lá giảm 0,67%; nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD giảm 0,96%; nhóm Giao thông giảm 2,3% do việc điều chỉnh giảm giá xăng dầu của Liên Bộ Công Thương - Tài Chính.

(ii) Diễn biến CPI bình quân 7 tháng đầu năm 2026 so với cùng kỳ

Chỉ số giá tiêu dùng hàng hóa và dịch vụ bình quân 7 tháng năm 2026 tăng 4,99% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể theo từng nhóm hàng như sau: Tăng cao nhất là nhóm

1. Trong đó: bảo hiểm y tế tăng cao (+8,25%) là nguyên nhân chính làm cho nhóm này tăng mạnh. Lý do từ ngày 01/7/2026, mức đóng bảo hiểm y tế hộ gia đình sẽ được điều chỉnh theo mức lương cơ sở mới là 2.530.000 đồng/tháng, đã tác động trực tiếp đến những người tham gia bảo hiểm y tế theo hộ gia đình, nhất là các hộ có nhiều thành viên cùng tham gia.

2. Chủ yếu tăng ở nhóm quả tươi và chế biến tăng 3,03% do thời tiết nắng nóng và nguồn cung giảm tác động đến nhóm hàng tăng, rau tươi, khô và chế biến tăng 1,84%.

Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 11,07%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 5,23%; tiếp theo là nhóm Giao thông tăng 4,8%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,28%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,09%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,68%; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,63%; nhóm giáo dục tăng 1,84%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,79%; nhóm Thông tin và truyền thông tăng 0,37%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,21%

(iii) Diễn biến CPI tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số CPI hàng hóa và dịch vụ tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ tăng 5,51%. Trong 11 nhóm hàng chính có chỉ số tăng: Tăng cao nhất là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 13,48%; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 6,19%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,29%; nhóm Văn hoá, giải trí và du lịch tăng 5,17%; nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,6%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,31%; nhóm Giao thông tăng 2,82%; nhóm May mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,11%; nhóm Giáo dục tăng 1,45%; nhóm Thông tin và truyền thông tăng 0,65%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,26%.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm

a) Thóc gạo: Tháng 7/2026, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt điều chỉnh giảm so với thời điểm tháng trước như sau: thóc tẻ thường bình quân 9.007 đồng/kg (-0,97%); gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 15.638 đồng/kg (-0,91%), gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.569 đồng/kg (-0,07%). Riêng gạo tẻ ngon (gạo thơm) tăng 1,01% so với tháng trước.

b) Thực phẩm: Tháng 7/2026, giá các sản phẩm thịt heo, thịt bò có sự thay đổi so với tháng 6/2026, cụ thể: thịt bò thăn bình quân 255.736 đồng/kg; thịt bò bắp bình quân 244.227 đồng/kg; thịt heo hơi giảm 0,09%; thịt heo nạc thăn giảm 1,32%; thịt ba chỉ giảm 0,92%. Giá của một số loại rau củ quả có điều chỉnh như: bắp cải trắng tăng 0,55%; cà chua tăng 1,5%; bí xanh giảm 1,77%.

2. Vật liệu xây dựng, chất đốt

a) Xi măng: Theo hồ sơ kê khai giá, giá xi măng PCB40 bao 50kg trên địa bàn tỉnh trong tháng 7/2026 biến động tăng 0,63% so với tháng 6/2026. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán và xi măng loại PCB30 các đơn vị thực hiện kê khai giá không còn kinh doanh trên địa bàn tỉnh nên không có số liệu báo cáo.

b) Thép xây dựng: Trong tháng 7/2026, thép xây dựng có điều chỉnh tăng như: thép phi 6-8 bình quân là 16.486 đồng/kg (tăng 0,16%), phi 10 CB300 bình quân là

16.180 đồng/kg (0,32%). Riêng các loại vật liệu xây dựng như phôi thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này nên không có số liệu báo cáo.

c) Khí hóa lỏng LPG (Gas): Trong tháng 7/2026, giá khí hóa lỏng LPG đã điều chỉnh giảm so với tháng 6/2026 với tỷ lệ giảm 12,66%.

3. Vật tư nông nghiệp

Trong tháng 7/2026, các mặt hàng phân bón lần lượt điều chỉnh giảm, cụ thể: phân DAP giảm 0,33%; phân NPK giảm 0,88% và phân đạm giảm 1,07%. Đồng thời, thức ăn chăn nuôi cũng điều chỉnh giảm so với tháng trước, lần lượt: thức ăn chăn nuôi (cho heo, bò) giảm 1,5%; thức ăn chăn nuôi (cho gà, vịt, ngan) giảm 1,3%; thức ăn thủy sản (cho tôm, cá) giảm 0,42%.

4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Trong tháng 7/2026, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định, không có sự biến động.

5. Giao thông

Trong tháng 7/2026, giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (tuyến Gia Lai đi thành phố Hồ Chí Minh - Bến xe Miền Tây) dao động từ 600.000 đồng/vé đến 700.000 đồng/vé, bình quân là 650.000 đồng/vé (giảm 2,5% so với tháng trước).

6. Dịch vụ giáo dục

Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026 được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai (hiện nay đang trong đợt nghỉ hè nên dịch vụ giáo dục tại các cơ sở không thực hiện áp dụng thu).

Biểu so sánh mức biến động giá theo nhóm hàng (%)

Chất đốt (LPG)		-12,66%
Giao thông		-2,50%
Vật tư nông nghiệp		-0,92%
Thực phẩm		-0,34%
Lương thực		-0,24%
Dịch vụ y tế		0,00%
Dịch vụ giáo dục		0,00%
Vật liệu xây dựng		+0,37%

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Tháng 7 năm 2026, địa phương đã ban hành 01 văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá, cụ thể: Quyết định số 113/2026/QĐ-UBND ngày 27/7/2026 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với nhà trên địa bàn tỉnh Gia

Lai. Đồng thời, địa phương cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp tục triển khai công tác điều hành trên địa bàn trong năm 2026³.

2. Công tác định giá của địa phương

Địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 và Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025, trong đó: tập trung các nội dung liên quan đến công tác định giá và kê khai giá tại địa phương⁴.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 7/2026, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá đối với các tổ chức, doanh nghiệp phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

- Sở Tài chính Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết 55 hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4 (mặt hàng xi măng, thép xây dựng)
- Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết 144 hồ sơ kê khai giá trực tuyến.
- Sở Xây dựng Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết 25 hồ sơ kê khai giá (lĩnh vực VLXD và lĩnh vực vận tải)
- Sở Y tế Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết 13 hồ sơ kê khai giá (trong đó: 08 hồ sơ thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân; 01 hồ sơ thuộc danh mục thuốc thiết yếu; 04 hồ sơ thuộc danh mục Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi và Thực phẩm chức năng dành cho trẻ em dưới 06 tuổi trên địa bàn tỉnh).
- Sở Công Thương Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết 96 hồ sơ kê khai giá (trong đó: 35 kê khai LPG và 61 kê khai xăng, dầu)

4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trên cơ sở Thông báo Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực triển khai hướng dẫn, thực hiện tiếp nhận hồ sơ kê khai giá và triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành về giá theo quy định. Trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng khống giá bán..., báo cáo, đề xuất

3. Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh gồm: Công văn số 9320/UBND-KTTH ngày 10/7/2026 của UBND tỉnh tăng cường công tác quản lý, điều hành giá 06 tháng còn lại của năm 2026 trên địa bàn tỉnh; Quyết định số 3046/QĐ-UBND ngày 18/7/2026 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước trong công tác quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa VLXD trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Kế hoạch số /KH-UBND ngày 21/7/2026 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch số 82-KH/TU ngày 16/6/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 54-CT/TW ngày 30/11/2025 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giám định tư pháp và định giá tài sản trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4. Địa phương đã ban hành các văn bản định giá đối với danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, gồm: Quyết định số 2986/QĐ-UBND ngày 14/7/2026 của UBND tỉnh về việc định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH MTV Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai; Quyết định số 3147/QĐ-UBND ngày 27/7/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá tối đa hàng hóa, dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước, do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Gia Lai

UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người, dịch vụ y tế và dịch vụ giáo dục, dự báo trong tháng 8/2026 tiếp tục ổn định. Các mặt hàng, dịch vụ này cơ bản được quản lý theo cơ chế của Nhà nước và chưa có yếu tố tác động lớn làm thay đổi mặt bằng giá trong ngắn hạn.

- Dự báo trong tháng 8/2026, thị trường lương thực, thực phẩm trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì ổn định, nguồn cung hàng hóa dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng của người dân. Giá gạo dự kiến ổn định do nguồn cung trong nước vẫn bảo đảm. Giá thịt lợn, thịt gia cầm, trứng và các mặt hàng thực phẩm thiết yếu ít biến động; nhóm rau, củ, quả và thủy sản tươi sống có thể biến động nhẹ theo điều kiện thời tiết, nguồn cung từng thời điểm và nhu cầu tiêu dùng. Nhìn chung, không dự báo xảy ra tình trạng khan hiếm hàng hóa hoặc biến động giá bất thường.

- Giá LPG thế giới (giá CP) trong tháng 8/2026 được dự báo có thể biến động nhẹ theo diễn biến giá dầu thô và tình hình cung - cầu năng lượng trên thị trường quốc tế. Theo đó, giá gas bán lẻ trong nước và trên địa bàn tỉnh nhiều khả năng duy trì ổn định hoặc chỉ điều chỉnh tăng, giảm ở mức không lớn, khoảng 5.000 - 15.000 đồng/bình 12 kg (tương ứng khoảng 20.000 đến 55.000 đồng/bình 45 kg), tùy thuộc vào mức công bố giá CP đầu tháng và chính sách kinh doanh của các doanh nghiệp đầu mối.

- Trong tháng 8/2026, giá vàng trong nước được dự báo tiếp tục biến động theo diễn biến của giá vàng thế giới, chịu ảnh hưởng bởi chính sách tiền tệ của các ngân hàng trung ương lớn, đặc biệt là Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ (Fed), diễn biến tỷ giá USD và tâm lý của nhà đầu tư. Giá vàng có thể dao động trong biên độ hẹp, chưa xuất hiện xu hướng tăng hoặc giảm mạnh nếu không phát sinh các yếu tố bất thường từ tình hình kinh tế, tài chính hoặc địa chính trị quốc tế.

- Đồng USD trên thị trường quốc tế được dự báo tiếp tục duy trì ở mức cao do chính sách điều hành lãi suất của Hoa Kỳ và diễn biến kinh tế toàn cầu. Trong nước, Ngân hàng Nhà nước tiếp tục điều hành tỷ giá linh hoạt, phù hợp với diễn biến thị trường và các cân đối kinh tế vĩ mô. Theo đó, tỷ giá USD/VND trong tháng 8/2026 được dự báo chỉ biến động nhẹ và vẫn nằm trong biên độ điều hành, không tạo áp lực lớn đối với thị trường ngoại hối.

- Giá xăng dầu trong nước trong tháng 8/2026 được dự báo biến động theo diễn biến giá dầu thô thế giới và các kỳ điều hành giá trong nước. Trong trường hợp giá dầu thế giới không có biến động mạnh, giá xăng dầu bán lẻ trong nước nhiều khả năng dao động ở mức ổn định hoặc chỉ tăng, giảm nhẹ giữa các kỳ điều hành. Tại kỳ điều hành gần nhất ngày 30/7/2026, liên Bộ Công Thương - Tài chính đã điều chỉnh tăng giá bán lẻ các mặt hàng xăng dầu, trong đó: giá xăng tăng khoảng 1.400 đồng/lít và giá dầu diesel tăng khoảng 1.800 đồng/lít. Diễn biến này có thể làm tăng chi phí

vận tải, logistics và tác động đến giá thành của một số hàng hóa, dịch vụ; tuy nhiên, với nguồn cung xăng dầu trong nước được bảo đảm và công tác điều hành linh hoạt của cơ quan quản lý nhà nước, dự báo mặt bằng giá cả thị trường trong tháng 8/2026 cơ bản vẫn được kiểm soát, không phát sinh biến động bất thường.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, để chủ động kiểm soát lạm phát và ổn định mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, công tác quản lý, điều hành giá tại địa phương cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan về quản lý, điều hành giá; các cơ quan, đơn vị phối hợp, theo dõi sát diễn biến thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu: xăng dầu, điện, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, dịch vụ giáo dục, y tế... Đồng thời, sẽ chủ động xây dựng phương án điều hành giá phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (nếu cần thiết).

- Bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa: Phối hợp với các ngành liên quan đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu, đặc biệt trong các thời điểm cao điểm; chủ động triển khai các chương trình bình ổn thị trường, dự trữ hàng hóa khi cần thiết; Hỗ trợ kết nối cung cầu, lưu thông hàng hóa, hạn chế tình trạng khan hiếm cục bộ tại địa phương.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm công tác quản lý nhà nước về giá: Tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; kiểm soát chặt chẽ các yếu tố hình thành giá, đảm bảo công khai, minh bạch. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá theo lĩnh vực quản lý và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá, đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền: Công khai minh bạch thông tin về giá cả, điều hành giá để ổn định tâm lý thị trường; chủ động cung cấp thông tin chính thống, hạn chế tin đồn gây bất ổn thị trường.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành: Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý giá; Phát huy vai trò của lực lượng quản

lý thị trường, tài chính, công thương trong kiểm tra, giám sát; Kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, đảm bảo ổn định thị trường./.

UBND TỈNH GIA LAI

PHỤ LỤC

T7-2026-GLA

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 7 NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-12.000	9.095	9.007	-88	-0,97	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-25.000	15.781	15.638	-144	-0,91	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	10.000-19.000	14.580	14.569	-10	-0,07	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	12.000-33.000	21.285	21.500	215	1,01	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-100.000	72.574	72.506	-68	-0,09	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	110.000-170.000	137.957	136.132	-1.825	-1,32	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-320.000	262.864	255.736	-7.128	-2,71	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	217.500-300.000	243.783	244.227	444	0,18	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-182.500	134.099	135.598	1.498	1,12	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Lâm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-130.000	93.444	94.069	625	0,67	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-140.000	95.022	95.939	918	0,97	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000-100.000	70.829	70.655	-174	-0,25	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-270.000	210.615	210.514	-101	-0,05	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-32.000	17.916	18.015	99	0,55	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	6.000-35.000	18.224	18.192	-33	-0,18	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	8.000-25.000	16.782	16.484	-298	-1,77	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-45.000	25.744	26.129	385	1,50	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-226.000	153.101	152.658	-443	-0,29	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.500-28.000	22.393	22.441	48	0,21	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-36.600	28.215	28.188	-27	-0,09	"	"
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N:20-46%; 50kg/bao	đ/kg	10.200-16.800	14.000	13.850	-150	-1,07	"	"
		Phân DAP	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.000-32.000	30.400	30.300	-100	-0,33	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
		Phân NPK	N: 16-20-30%; P2O5: 10-16-20%; K2O: 8-10-15%; 50kg/bao	đ/kg	13.300-21.900	18.497	18.333	-163	-0,88	"	"
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho heo, bò)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	9.500-22.800	12.736	12.545	-191	-1,50	"	"
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho gà, vịt, ngan)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	11.000-19.000	14.143	13.959	-184	-1,30	"	
		Thức ăn thủy sản (thức ăn hỗn hợp cho cá, tôm)	Quy cách đóng gói: 5 - 20 - 25 kg/bao	đ/kg	18.560-57.150	34.511	34.365	-146	-0,42	"	"
III	03	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	71.250-100.000	83.179	83.704	525	0,63	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB240	đ/kg	15.200-19.300	16.460	16.486	26	0,16	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB240	đ/kg	15.200-19.300	16.460	16.486	26	0,16	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB300	đ/kg	15.000-18.200	16.129	16.180	51	0,32	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	115.500-450.000	262.600	271.019	8.419	3,21	TBVLXD	Giá bán tại mỏ trên địa bàn tỉnh Gia Lai (hồ sơ KKG)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	250.000-500.000	340.000	340.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền (đất cấp phối đồi của mỏ có chiều sâu khai thác trung bình ≤5m)	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	22.552	22.552	22.552	-	-	"	Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính (Binh Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.191-1.355	1.352	1.394	42	3,14	TBVLXD	Gạch 2 lỗ A 200x90x50 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	28.583-51.909	45.349	39.609	-5.740	-12,66	KKG	Sở Công Thương báo cáo (giá bán lẻ)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
IV	04	DỊCH VỤ Y TẾ									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày							
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								KKG	Sở Y tế báo cáo
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000-100.000	83.333	83.333	0	0,00	"	"
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	"
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		đ/ngày	211.000-410.000	290.333	290.333	0	0,00	"	"
	04.002.3	Siêu âm								"	"
	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	270.000-380.000	316.667	316.667	0	0,00	"	"
	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		đ/lượt	120.000-160.000	143.333	143.333	0	0,00	"	"
	-	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng		đ/lượt	100.000-300.000	216.667	216.667	0	0,00	"	"
	04.002.4	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	"
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	106.667	106.667	0	0,00	KKG	Sở Y tế báo cáo
	04.002.6	Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	382.000	382.000	0	0,00	"	"
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	366.667	366.667	0	0,00	"	"
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/vé	600.000-700.000	666.667	650.000	-16.667	-2,50	KKG	Sở Xây dựng báo cáo Tuyến Gia Lai đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - xe 24 giường
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 04 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-13.400	10.575	10.575	0	0,00	"	xe xăng
			Xe 07 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-17.500	12.850	12.850	0	0,00	"	"
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	200.000	200.000	-	-	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tín chi	490.000-511.000	500.500	500.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chi	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chi	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00	"	
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	110.000-170.000	139.118	137.841	-1.278	-0,92	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	25.000-47.000	32.569	32.881	311	0,96	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	18.000-37.500	28.575	28.229	-346	-1,21	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	20.000-65.000	31.122	28.815	-2.307	-7,41	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm ≥1,5g)	đ/chai	18.000-48.000	28.639	28.631	-8	-0,03	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	17.000-35.000	26.764	26.797	32	0,12	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	17.000-32.000	25.593	25.565	-28	-0,11	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	25.809	25.891	82	0,32	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-400.000	290.115	289.876	-238	-0,08	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	275.134	275.134	0	0,00	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	256.207	256.207	0	0,00	"	"
60		Than hầm		đ/kg	10.000-22.000	15.070	15.166	96	0,64	"	"
61		Củ đun		đ/kg	1.000-10.000	3.791	3.822	31	0,82	"	"